

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2013/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2013

|                                  |                         |
|----------------------------------|-------------------------|
| CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                         |
| <b>ĐẾN</b>                       | Số: ..... 9 .....       |
|                                  | Ngày: ..... 25/11 ..... |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

- Quyết định này quy định về tiêu chí phân loại cảng biển và trách nhiệm công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.
- Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác sử dụng cảng biển Việt Nam.
- Quyết định này không áp dụng đối với việc xếp loại doanh nghiệp quản lý, khai thác cảng biển tại Việt Nam.

**Điều 2. Mục đích của phân loại cảng biển Việt Nam**

- Xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển cảng biển phát huy tiềm năng, lợi thế, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Tổ chức quản lý quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng biển phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế, thông lệ hàng hải quốc tế có liên quan.
- Quyết định việc đầu tư xây dựng mới hoặc đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng biển để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển và hải đảo phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Các mục đích khác phù hợp với phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh quốc gia.

### **Điều 3. Tiêu chí và nội dung phân loại cảng biển Việt Nam**

1. Tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam gồm:

a) Đặc điểm vùng hấp dẫn của cảng biển, bao gồm các tiêu chí về diện tích, dân số, loại đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, dịch vụ hàng hải và hạ tầng giao thông kết nối với cảng biển;

b) Vai trò, chức năng và tầm ảnh hưởng của cảng biển đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên vùng hoặc cả nước;

c) Quy mô và công năng của cảng biển, bao gồm các tiêu chí về loại hàng hóa và sản lượng hàng hoá thông qua cảng biển; tổng chiều dài bến cảng, trọng tải tàu tiếp nhận tại thời điểm hiện tại và theo quy hoạch;

d) Xu hướng đầu tư xây dựng để phát triển cảng biển tập trung, tránh dàn trải, tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có 01 cảng biển theo quy định tại Điều 59 Bộ luật hàng hải Việt Nam.

2. Nội dung phân loại cảng biển Việt Nam

a) Cảng biển loại I là cảng biển đặc biệt quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng. Đối với cảng biển loại I có vai trò là cảng cửa ngõ hoặc cảng trung chuyển quốc tế, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước được ký hiệu là cảng biển loại IA;

b) Cảng biển loại II là cảng biển quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương;

c) Cảng biển loại III là cảng biển chuyên dùng phục vụ chủ yếu cho hoạt động của doanh nghiệp.

### **Điều 4. Trách nhiệm thực hiện**

1. Bộ Giao thông vận tải

a) Tổ chức lập, công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam theo các quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải và Quyết định này;

b) Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam vào tháng 01 hàng năm;

c) Tổng hợp, công bố danh mục các cảng biển đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung, điều chỉnh nhưng chưa cập nhật vào quy hoạch phát triển cảng biển vào quý I hàng năm;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác, sử dụng cảng biển phù hợp với quy định của Quyết định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện thủ tục đất đai trong quy hoạch phát triển cảng biển và giao các khu vực biển cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và khai thác, sử dụng cảng biển theo quy định;

b) Các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải, hoạt động tại cảng biển và vùng nước cảng biển; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng và khai thác, sử dụng cảng biển theo quy định của pháp luật;

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bảo đảm quỹ đất, vùng nước để xây dựng phát triển cảng biển theo quy hoạch đã được phê duyệt.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

2. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 Phụ lục, bao gồm:

a) Phụ lục I: Danh mục phân loại cảng biển loại I và cảng biển loại II;

b) Phụ lục II: Danh mục phân loại cảng dầu khí ngoài khơi;

c) Phụ lục III: Bảng tiêu chí đánh giá, phân loại cảng biển, bến cảng.

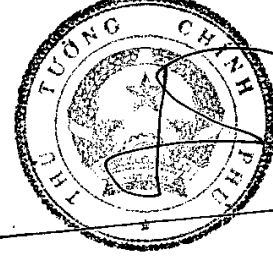
## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). XH 300

**THỦ TƯỚNG**

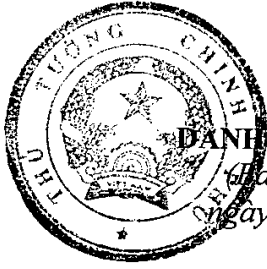


**Nguyễn Tấn Dũng**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN LOẠI I VÀ CẢNG BIỂN LOẠI II**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg  
ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên cảng biển                   | Phân loại cảng biển | Thuộc địa phận tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
|----|---------------------------------|---------------------|--|
| 1  | Cảng biển Quảng Ninh            | Cảng biển loại I    | Quảng Ninh   |
| 2  | Cảng biển Hải Phòng             | Cảng biển loại IA   | Hải Phòng  |
| 3  | Cảng biển Hải Thịnh             | Cảng biển loại II   | Nam Định   |
| 4  | Cảng biển Thái Bình             | Cảng biển loại II   | Thái Bình  |
| 5  | Cảng biển Nghi Sơn              | Cảng biển loại I    | Thanh Hóa  |
| 6  | Cảng biển Nghệ An               | Cảng biển loại I    | Nghệ An  |
| 7  | Cảng biển Hà Tĩnh               | Cảng biển loại I    | Hà Tĩnh  |
| 8  | Cảng biển Quảng Bình            | Cảng biển loại II   | Quảng Bình   |
| 9  | Cảng biển Quảng Trị             | Cảng biển loại II   | Quảng Trị  |
| 10 | Cảng biển Thừa Thiên Huế        | Cảng biển loại I    | Thừa Thiên Huế                                       |
| 11 | Cảng biển Đà Nẵng               | Cảng biển loại I    | Đà Nẵng  |
| 12 | Cảng biển Kỳ Hà                 | Cảng biển loại II   | Quảng Nam  |
| 13 | Cảng biển Dung Quất             | Cảng biển loại I    | Quảng Ngãi   |
| 14 | Cảng biển Quy Nhơn              | Cảng biển loại I    | Bình Định  |
| 15 | Cảng biển Vũng Rô               | Cảng biển loại II   | Phú Yên  |
| 16 | Cảng biển Khánh Hòa             | Cảng biển loại IA   | Khánh Hòa  |
| 17 | Cảng biển Cà Ná                 | Cảng biển loại II   | Ninh Thuận   |
| 18 | Cảng biển Bình Thuận            | Cảng biển loại II   | Bình Thuận   |
| 19 | Cảng biển thành phố Hồ Chí Minh | Cảng biển loại I    | Thành phố Hồ Chí Minh                                |
| 20 | Cảng biển Vũng Tàu              | Cảng biển loại IA   | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 21 | Cảng biển Đồng Nai              | Cảng biển loại I    | Đồng Nai   |
| 22 | Cảng biển Bình Dương            | Cảng biển loại II   | Bình Dương   |
| 23 | Cảng biển Tiền Giang            | Cảng biển loại II   | Tiền Giang   |
| 24 | Cảng biển Bến Tre               | Cảng biển loại II   | Bến Tre  |
| 25 | Cảng biển Đồng Tháp             | Cảng biển loại II   | Đồng Tháp  |
| 26 | Cảng biển Cần Thơ               | Cảng biển loại I    | Cần Thơ  |
| 27 | Cảng biển An Giang              | Cảng biển loại II   | An Giang   |
| 28 | Cảng biển Vĩnh Long             | Cảng biển loại II   | Vĩnh Long  |
| 29 | Cảng biển Năm Căn               | Cảng biển loại II   | Cà Mau   |
| 30 | Cảng biển Kiên Giang            | Cảng biển loại II   | Kiên Giang   |
| 31 | Cảng biển Trà Vinh              | Cảng biển loại II   | Trà Vinh   |



**Phụ lục II**

**DANH MỤC PHÂN LOẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg  
ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên cảng                                  | Phân loại cảng biển | Thuộc địa phận tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
|----|---|---------------------|--|
| 1  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc      | Cảng biển loại III  | Bình Thuận   |
| 2  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen      | Cảng biển loại III  | Bình Thuận   |
| 3  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng     | Cảng biển loại III  | Bình Thuận   |
| 4  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rồng Đỏ        | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 5  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rạng Đông      | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 6  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Lan Tây        | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 7  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Đại Hùng       | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 8  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Chí Linh       | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 9  | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Ba Vì          | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 10 | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Vietsopetro 01 | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 11 | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Chim Sáo       | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 12 | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Tê Giác Trắng  | Cảng biển loại III  | Bà Rịa - Vũng Tàu                                    |
| 13 | Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc       | Cảng biển loại III  | Cà Mau   |



**Phụ lục III**  
**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI CẢNG BIÊN, BẾN CẢNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg*  
*ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT         | Tiêu chí đánh giá phân loại cảng                               | Điểm tối đa |
|------------|--|-------------|
| <b>A</b>   | <b>ĐẶC ĐIỂM VÙNG HẤP DẪN CỦA CẢNG BIÊN</b>                     | <b>30</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Diện tích, dân số vùng hấp dẫn</b>                          | <b>10</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Diện tích (km<sup>2</sup>)</b>                              | <b>5</b>    |
|            | Dưới 2.000   | 1           |
|            | Từ 2.000 đến 5.000   | 3           |
|            | Trên 5.000   | 5           |
| <b>2</b>   | <b>Dân số (người)</b>  | <b>5</b>    |
|            | Dưới 5.000.000   | 1           |
|            | Từ 5.000.000 đến 10.000.000                                    | 3           |
|            | Trên 10.000.000  | 5           |
| <b>II</b>  | <b>Khu đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ hàng hải</b>           | <b>10</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Khu đô thị</b>  | <b>4</b>    |
|            | Trong vùng hấp dẫn của cảng có:                                |             |
|            | Trong vùng hấp dẫn của cảng có đô thị loại I                   | 4           |
|            | Trong vùng hấp dẫn của cảng có đô thị loại III                 | 2           |
|            | Trong vùng hấp dẫn của cảng có đô thị loại III                 | 1           |
| <b>2</b>   | <b>Khu công nghiệp</b>   | <b>4</b>    |
|            | Trong vùng hấp dẫn của cảng có KCN đặc biệt quan trọng         | 4           |
|            | Trong vùng hấp dẫn của cảng có KCN quan trọng                  | 2           |
| <b>3</b>   | <b>Dịch vụ hàng hải</b>  | <b>2</b>    |
|            | Cơ sở dịch vụ hàng hải đầy đủ và thuận lợi                     | 2           |
|            | Cơ sở dịch vụ hàng hải chưa đầy đủ                             | 0           |
| <b>III</b> | <b>Điều kiện giao thông vận tải</b>                            | <b>10</b>   |
|            | Trong vùng hấp dẫn cảng có sân bay quốc tế                     | 2           |
|            | Có tuyến đường sắt tới cảng                                    | 2           |
|            | Khoảng cách từ cảng tới tuyến quốc lộ dưới 10 km               | 2           |
|            | Có hệ thống giao thông thủy nội địa đến cảng                   | 2           |
|            | Khoảng cách từ cảng tới tuyến hàng hải quốc tế dưới 100 hải lý | 2           |
| <b>B</b>   | <b>VAI TRÒ CỦA CẢNG BIÊN</b>                                   | <b>40</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Phục vụ phát triển KT - XH cả nước hoặc liên vùng</b>       | <b>30</b>   |
|            | Phục vụ phát triển KT - XH của vùng                            | 20          |
|            | Phục vụ phát triển KT - XH của địa phương                      | 10          |
| <b>2</b>   | <b>Định hướng phát triển cảng trung chuyển quốc tế</b>         | <b>10</b>   |
| <b>3</b>   | <b>Định hướng phát triển cảng cửa ngõ quốc tế</b>              | <b>10</b>   |

|           |   |            |
|-----------|---|------------|
| <b>C</b>  | <b>QUY MÔ CẢNG BIỂN</b>                               | <b>30</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Quy mô hiện tại</b>                                | <b>15</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Lượng hàng hóa thông qua cảng biển<sup>3</sup></b> | <b>7</b>   |
|           | Dưới 1 triệu tấn/năm                                  | 3          |
|           | Từ 1 đến 3 triệu tấn/năm                              | 5          |
|           | Trên 3 triệu tấn/năm                                  | 7          |
| <b>2</b>  | <b>Loại, tổng chiều dài, trọng tải</b>                | <b>8</b>   |
|           | Có bến cảng tổng hợp cho tàu trên 10.000 DWT          | 2          |
|           | Có bến cảng container cho tàu trên 10.000 DWT         | 2          |
|           | Có bến cảng chuyên dụng cho tàu trên 15.000 DWT       | 1          |
|           | Tổng chiều dài cầu cảng trên 1000 m                   | 1          |
|           | Tổng số bến cảng trên 5 bến                           | 2          |
| <b>II</b> | <b>Quy mô theo quy hoạch</b>                          | <b>15</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Lượng hàng hóa thông qua cảng biển</b>             | <b>7</b>   |
|           | Từ 3 đến dưới 5 triệu tấn/năm                         | 3          |
|           | Từ 5 đến 10 triệu tấn/năm                             | 5          |
|           | Trên 10 triệu tấn/năm                                 | 7          |
| <b>2</b>  | <b>Loại, tổng chiều dài, trọng tải</b>                | <b>8</b>   |
|           | Có bến cảng tổng hợp cho tàu trên 20.000 DWT          | 2          |
|           | Có bến cảng container cho tàu trên 20.000 DWT         | 2          |
|           | Có bến cảng chuyên dụng cho tàu trên 30.000 DWT       | 1          |
|           | Tổng chiều dài cầu cảng trên 2.000 m                  | 1          |
|           | Tổng số bến cảng trên 10 bến                          | 2          |
|           | <b>Tổng số điểm đánh giá</b>                          | <b>100</b> |

**Tiêu chí phân loại**

Cảng biển loại I: Đạt từ 50 điểm trở lên.

Cảng biển loại II: Đạt dưới 50 điểm.

Cảng biển loại III: Phục vụ chủ yếu hoạt động của doanh nghiệp.